

Số: 25/QĐ-THHV

Đà Nẵng, ngày 5 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi Ngân sách quý 1,2 năm 2021 của trường Tiểu học Hùng Vương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết Quyết toán chi ngân sách quý 1,2/2021 của trường Tiểu học Hùng Vương,

Theo đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán quý 1,2/2021 chi ngân sách năm 2021 của Trường tiểu học Hùng Vương.

Kèm theo biểu công khai đính kèm

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính quận Hải Châu;
- Phòng GD&ĐT Hải Châu;
- Lưu :VT, KT (lan).


HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thị Lê

Biểu số 3 – Ban hành kèm theo thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Trường Tiểu học Hùng Vương
Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1,2/2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí	0	0		
	Học phí chính khóa	0	0	0%	0%
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	0	0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4594.123	2007.957	44%	114%
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4594.123	2007.957	44%	114%
a	Nguồn kinh phí tự chủ	3290.029	1474.746	45%	97%
b	Nguồn kinh phí không tự chủ	1304.094	533.211	41%	222%
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0%	0%

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Đỗ Thị Lê

Mã chương : 622

Đơn vị báo cáo : Trường Tiểu Học Hùng Vương

Mã ĐVQHNS : 1063135

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Từ tháng: 01/2021 Đến tháng: 06/2021

Tất cả tính chất

ĐVT : đồng

Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	Tổng số	NSNN trong nước	Viện trợ	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn HĐ khác được để lại
A	B	C	D	1	2	3	4	5
Nguồn : TX.N1.072				2.007.958.501	2.007.958.501	-	-	-
I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ				1.474.746.576	1.474.746.576	-	-	-
072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	656.890.851	656.890.851			
072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	36.832.800	36.832.800			
072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	15.498.000	15.498.000			
072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	17.676.088	17.676.088			
072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.788.000	1.788.000			
072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	224.376.350	224.376.350			
072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.904.000	2.904.000			
072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	67.050.472	67.050.472			
072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	135.006.845	135.006.845			
072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	23.144.033	23.144.033			
072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	15.429.354	15.429.354			
072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.317.847	7.317.847			
072	6400	6449	Chi khác	6.645.400	6.645.400			
072	6500	6501	Tiền điện	4.207.934	4.207.934			
072	6500	6502	Tiền nước	5.224.717	5.224.717			
072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.227.440	2.227.440			
072	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.636.000	4.636.000			
072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23.577.370	23.577.370			
072	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	5.750.000	5.750.000			
072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	34.671.400	34.671.400			
072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao điện thoại, fax	362.789	362.789			
072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, truyền mạng	3.478.200	3.478.200			
072	6600	6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.926.050	1.926.050			
072	6600	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện	1.954.400	1.954.400			
072	6600	6649	Khác	2.909.000	2.909.000			
072	6700	6704	Khoản công tác phí	15.600.000	15.600.000			
072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	2.200.000	2.200.000			
072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	72.759.512	72.759.512			
072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	3.613.350	3.613.350			
072	6900	6907	Nhà cửa	5.330.000	5.330.000			
072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.512.274	5.512.274			
072	7000	7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	5.133.000	5.133.000			
072	7000	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	530.000	530.000			
072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.391.100	9.391.100			
072	7000	7049	Chi phí khác	7.593.000	7.593.000			
072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.000.000	1.000.000			



ĐVT : đồng

Khoản	Mục	Tiểu mục	NỘI DUNG CHI	Tổng số	NSNN trong nước	Viện trợ	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn HĐ khác được để lại
A	B	C	D	1	2	3	4	5
072	7750	7799	Chi các khoản khác	14.599.000	14.599.000			
072	7950	7952	Chi lập quỹ phúc lợi	30.000.000	30.000.000			
II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				533.211.925	533.211.925	-	-	-
072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	152.007.786	152.007.786			
072	6050	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	48.192.000	48.192.000			
072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.276.000	3.276.000			
072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	51.921.800	51.921.800			
072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	672.000	672.000			
072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	15.515.810	15.515.810			
072	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	22.930.000	22.930.000			
072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	38.128.972	38.128.972			
072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.536.396	6.536.396			
072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.344.190	4.344.190			
072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.086.971	2.086.971			
072	6400	6449	Chi khác	95.050.000	95.050.000			
072	6500	6501	Tiền điện	250.000	250.000			
072	6500	6502	Tiền nước	500.000	500.000			
072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	88.000.000	88.000.000			
072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.000.000	1.000.000			
072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.800.000	2.800.000			
TỔNG CỘNG				2.007.958.501	2.007.958.501		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan

Nguyễn Thị Phương Lan

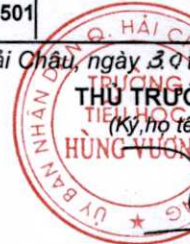
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phan

Nguyễn Thị Phương Lan

Hải Châu, ngày 30 tháng 06 năm 2021.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Thị Lê

Đỗ Thị Lê